Tên: ……...

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ….., ngày …../…..

Ngày nộp bài: Thứ ….., ngày …../…..

Ngữ pháp: ……..

Đọc & Viết: ……..

Mini test: ……..

StarLink

GLOBAL ENGLISH 4

Unit 1+2 - Supplementary Grammar + Revision

A. GRAMMAR

❖ **Past simple with regular and irregular verbs** *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc và bất quy tắc)*

- Cách dùng: Diễn tả **trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ**.

- Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.

+ **yesterday**

+ **last night / last week / last year / last summer /… ago**

+ **in + năm quá khứ / when + mệnh đề quá khứ**

	Structure	Example
Positive	S + **V2/V-ed** + O	She **ran** to school.
Negative	S + **didn't + V-inf** + O	She **didn't run** to school.
Wh-question	**Wh-word** + **did** + S + **V-inf** + O?	**When did** she **run** to school?

- **Past form of regular verbs**

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meaning	No.	V-inf	V-ed	Meaning
1	clean	clean**ed**	đã lau dọn	4	cry	cr**ied**	đã khóc
2	cook	cook**ed**	đã nấu	5	plan	plan**ned**	đã lên kế hoạch
3	dance	danc**ed**	đã nhảy	6	shop	shop**ped**	đã mua sắm

***Lưu ý:**

- Động từ kết thúc bằng "e": Chỉ thêm "-d". ***Ví dụ**: bake → baked*
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y đổi y thành i + ed. ***Ví dụ**: study → studied*
- Động từ một âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed". ***Ví dụ**: stop → stopped*

- **Past form of irregular verbs**

No.	V-inf	V2	Meaning	No.	V-inf	V2	Meaning
1	make	made	đã làm	4	swim	swam	đã bơi
2	go	went	đã đi	5	do	did	đã làm
3	eat	ate	đã ăn	6	write	wrote	đã viết

***Note:** S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc;*
V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc;
V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; Wh-word: từ để hỏi; didn't = did not.

❖ **Present continuous** *(Hiện tại tiếp diễn)*

- Cách dùng: Diễn tả một sự việc hoặc **hành động xảy ra ngay lúc nói** hoặc **xung quanh thời điểm nói**.

- Dấu hiệu nhận biết:

+ Hành động đang diễn ra: now, right now, at the moment

+ Hành động diễn ra xung quanh thời điểm nói: this week, this month, today

	Structure	Example
Positive	S + **am/is/are + V-ing**	I **am meeting** my friend now.
Negative	S + **am/is/are + not + V-ing**	I **am not meeting** my friend now.
Wh-question	**Wh-word** + **am/is/are** + S + **V-ing**?	**Where are** you **going**?

***Note**: S = Subject: Chủ ngữ; V-ing = Verb-ing: dạng thêm -ing của động từ; Wh-word: từ để hỏi;*
'm = am' 's = is; 're = are; isn't = is not; aren't = are not.

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**tail** (n)	cái đuôi	4	**light snack** (n)	món ăn nhẹ
2	**mealtime** (n)	giờ ăn	5	**main course** (n)	món chính
3	**order** (v)	gọi món, đặt hàng	6	**full** (adj)	no, đầy bụng

- ***Note***: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.*
- Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Complete the table with the verbs in the PAST SIMPLE.

~~clean~~	cry	plan	cook	dance	swim	shop	make

Thêm -ed hoặc -d	Thay y thành i và thêm -ed	Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ed	Động từ bất quy tắc
0. cleaned 1. ..... 2.	3.	4. ..... 5.	6. ..... 7. .....

II. Read and complete. Use these verbs in the PAST SIMPLE.

Last weekend, my friends and I **(0)** *planned* **(plan)** a small party at my house. In the morning, I **(1)** ..... **(clean)** my room and **(2)** ..... **(make)** a big chocolate cake. My mom cooked some noodles and sandwiches for lunch. We **(3)** ..... **(not shop)** for new clothes because we already had party outfits.

In the afternoon, everyone came early. We danced in the living room and laughed a lot. The music was great! My little sister wanted to join us, but she couldn't because she dropped her ice cream and **(4)** ..... **(cry)**.

After the party, we swam in the pool. The water was cold, but we loved it! In the evening, we **(5)** ..... **(not cook)** dinner because we were still full from lunch. Instead, we just watched a movie together.

III. Look at the picture and write the correct form of the given verbs in the PRESENT CONTINUOUS.

What are they doing?

0. Now, kids are playing ***(play)*** *together in the playground.*

1. Min ..... **(jump)** on the ground.
2. Ben ..... **(stand)** by the dog.
3. Ben ..... **(not bounce)** a ball.
4. The dog ..... **(wave)** its tail.
5. Lou and Min ..... **(not pass)** a ball to each other.



LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

PART 2: Question 7-11

For each question, choose the correct answer.

	Charlotte	Lucrezia
7. Who thinks cheese is not the best food?	A	B
8. Who has sweet foods before midday?	A	B
9. Who sometimes eats food she doesn't like?	A	B
10. Who eats food made at home for lunch and dinner?	A	B
11. Who eats the same food every day?	A	B

MEALS AROUND THE WORLD

CHARLOTTE



French cooking is famous all over the world. When my English cousins come in summer, they always want to eat cheese. They say it's better than any other food, but I don't agree with them. In France, we usually have a main course at lunch and dinner with some vegetables or soup. I don't really enjoy eating soup or vegetables, but my parents say they're healthy, so I have them once a week.

LUCREZIA



I have pasta every day like most Italians. However, there are many other delicious dishes with meat, vegetables and cheese that I also enjoy eating. For breakfast, I have a cup of tea with bread, butter and jam. Then later in the morning I might have a few biscuits as a snack. My grandfather always makes my meals. At dinner, I often have fish or some cheese and vegetables, but my favourite is my grandad's pizza.

LIVEWORKSHEETS